

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Đà Nẵng theo Quyết định số 7013/QĐ-BNN-TCCB ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400422373 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 19 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/05/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc, và 1 Công ty Liên doanh:

Đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng;
- Khách sạn Sơn Trà Vinafor Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Bảo quản Vinafor Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Vinafor Đà Nẵng;
- Trung tâm Du lịch Lữ hành Vinafor Đà Nẵng.(đã tạm ngừng hoạt động tháng 9/2014).

Công ty Liên doanh

- Công ty Cổ phần Lâm sản Quảng Trị

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp công trình đường dây và trạm áp có cấp điện áp đến 110KV, Xây dựng công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, sân bay, bến cảng, kè, đê, đập thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý chất thải môi trường, thi công công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa: Sản xuất dăm giấy (Địa điểm sản xuất: Ngoài Thành phố Đà Nẵng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: Đại lý vé máy bay;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: môi giới bất động sản, định giá bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: nhà hàng, café, nước giải khát, đồ uống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận chuyển khách du lịch;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác: Bán buôn thiết bị, máy móc phục vụ cho ngành giao thông và công nghiệp;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu. Dịch vụ tắm hơi;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: Dịch vụ giặt là;
- Xuất nhập khẩu: Lâm sản và các sản phẩm nông lâm kết hợp, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất; Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; Ngành lâm nghiệp khác; Cung ứng vật tư thiết bị nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đồi sỏi; Dịch vụ văn hóa công cộng. Trồng rừng và phát triển rừng kinh tế; Kinh doanh thủy hải sản, rượu, bia, nước giải khát; Kinh doanh xăng dầu, mỡ. Khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản; Dịch vụ giao nhận và vận tải ngoại thương; Chế biến và bảo quản lâm sản, nông sản, bánh kẹo, thức ăn gia súc; Dịch vụ cho thuê kho bãi, đóng gói bao bì; Thiết kế điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo nguồn quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, quản lý rừng trồng; Dịch vụ phòng và chống các côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối, mọt, hà, mốc, kinh doanh các loại thuốc trừ sâu, phân bón; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước; Dịch vụ giữ xe; Kinh doanh than, quặng mỏ và khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi số bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chê biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận bàn đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	4 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đèn bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau trừ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện) được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động mua bán gỗ nguyên liệu và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2014	Ngoại tệ	31/12/2013
	VND		VND	
Tiền mặt		92.027.074		95.438.463
Tiền gửi ngân hàng- VND		2.717.032.374		6.830.728.868
Tiền gửi ngân hàng- USD	9.749,41 #	208.376.001	2.688,48 #	56.672.987
Cộng		3.017.435.449		6.982.840.318

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	5.043.910	39.679.260
Công ty Bảo hiểm Bảo Minh	455.000	-
Nguyễn Trung Quân	22.250.000	-
Giám Thanh Lâm	7.893.559	7.893.559
Thị hành án dân sự Quận Hải Châu	1.664.000	1.664.000
Ông Nguyễn Đức Hiền	59.468.800	59.468.800
Các khoản khác	-	852.000
Cộng	96.775.269	109.557.619

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.844.022.867	1.824.089.867
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	76.092.100
Cộng	1.844.022.867	1.900.181.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.149.537.597	6.952.621.854
Công cụ, dụng cụ	7.228.263	8.424.974
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.191.307.730	7.181.166.536
Thành phẩm	3.101.181.392	314.884.748
Hàng hóa	192.118.305	168.625.204
Hàng gửi đi bán	12.885.177	14.917.086
Cộng	21.654.258.464	14.640.640.402

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	1.518.338.503	2.239.927.280
Cộng	1.518.338.503	2.239.927.280

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.834.536.793	7.736.451.438	2.607.186.607	384.980.888	2.604.306.266	29.167.461.992
Mua sắm trong năm	-	582.553.356	-	323.245.545	-	905.798.901
Tặng khác	-	70.000.000	-	-	-	70.000.000
Pham trong năm	70.000.000	-	-	-	-	70.000.000
Số cuối năm	15.764.536.793	8.389.004.794	2.607.186.607	708.226.433	2.604.306.266	30.073.260.893
Khấu hao						
Số đầu năm	8.717.911.994	5.767.359.650	2.459.666.533	375.653.561	2.517.492.898	19.838.084.636
Khấu hao trong năm	746.868.230	700.080.418	116.749.188	61.329.536	81.462.289	1.706.489.661
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.464.780.224	6.467.440.068	2.576.415.721	436.983.097	2.598.955.187	21.544.574.297
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.116.624.799	1.969.091.788	147.520.074	9.327.327	86.813.368	9.329.377.356
Số cuối năm	6.299.756.569	1.921.564.726	30.770.886	271.243.336	5.351.079	8.528.686.596

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2014: 4.846.330.548 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 8.215.675.367 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Công VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.330.218.560	2.330.218.560
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	2.330.218.560	2.330.218.560
Kháu hao		
Số đầu năm	-	-
Kháu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.330.218.560	2.330.218.560
Số cuối năm	2.330.218.560	2.330.218.560

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2014: 2.330.218.560 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39-41 Nguyễn Thái Học, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 378,8 m². Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số lượng cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị VND	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Lâm sản Quảng Trị (@)	247.437	2.474.367.500
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư vào liên doanh trồng rừng		
Đầu tư vào Công ty Lâm Nghiệp Đường 9)	1.934.898.000	-
Đầu tư vào Công ty Lâm Nghiệp Triệu Hải)	4.201.286.498	-
Giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	767.671.765	-
Đầu tư vào Công ty Lâm Nghiệp Đường 9)	594.714.668	-
Đầu tư vào Công ty Lâm Nghiệp Triệu Hải)	172.957.097	-
	7.863.880.233	2.138.000.000

Cổ phiếu công ty này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và Công ty này cũng không có nguồn tham khảo tin cậy nào về thị giá của cổ phiếu này tại 31/12/2014. Ngoài ra Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của công ty này có lãi. Do đó khoản đầu tư vào công ty trên không phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor	452.310.000	532.695.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	393.367.493	542.422.104
Cộng	845.677.493	1.075.117.104

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	21.078.562.952	7.542.603.781
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Hải Vân	1.800.000.000	4.232.307.955
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	5.542.358.604	1.163.921.426
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga CN Đà Nẵng	8.492.740.648	-
- Vay cá nhân	5.243.463.700	2.146.374.400
Cộng	21.078.562.952	7.542.603.781

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	26.625.762	1.620.692.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.466.602	291.688.313
Thuế thu nhập cá nhân	7.764.454	42.374.451
Cộng	248.856.818	1.954.755.226

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng 2012	250.715.629	255.715.628
Cộng	250.715.629	255.715.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	70.235.022	137.430.745
Bảo hiểm xã hội	1.408.240	24.085.205
Bảo hiểm y tế	-	3.081.937
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.239.612
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.766.401	90.545.436
Cộng	172.409.663	256.382.935

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho thuê phòng (Khách sạn Sơn Trà)	165.818.188	165.818.188
Cho thuê nhà làm việc (Xí nghiệp Chế biến)	40.000.000	100.000.000
Cộng	205.818.188	265.818.188

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	20.182.500.000	1.523.515.458	2.677.667.333	4.435.894.290	28.819.577.081
Tăng trong năm	-	658.080.071	439.997.153	4.025.296.306	5.123.373.530
Giảm trong năm	-	-	-	4.399.971.531	4.399.971.531
Số dư tại 31/12/2013	20.182.500.000	2.181.595.529	3.117.664.486	4.061.219.065	29.542.979.080
Số dư tại 01/01/2014	20.182.500.000	2.181.595.529	3.117.664.486	4.061.219.065	29.542.979.080
Tăng trong năm	-	409.774.941	404.524.992	2.652.652.884	3.466.952.817
Giảm trong năm	-	-	-	4.045.249.917	4.045.249.917
Số dư tại 31/12/2014	20.182.500.000	2.591.370.470	3.522.189.478	2.668.622.032	28.964.681.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	10.296.000.000	10.296.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.886.500.000	9.886.500.000
Cộng	20.182.500.000	20.182.500.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	201.825	201.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	201.825	201.825
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	201.825	201.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	201.825	201.825
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	201.825	201.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	201.825	201.825
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 100.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.061.219.065	4.435.894.290
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.652.652.884	4.025.296.306
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức (*)	4.045.249.917	4.399.971.531
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	409.774.941	658.080.071
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	404.524.992	439.997.153
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	809.049.984	879.994.307
- <i>Chi trả cổ tức trong năm</i>	2.421.900.000	2.421.900.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.668.622.032	4.061.219.065

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014
ngày 28/04/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 28/04/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 với tỷ lệ là 12%/vốn điều lệ (tương đương 2.421.900.000 đồng). Công ty đã chi trả hết số cổ tức này cho các cổ đông trong năm 2014.

20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	167.996.682.911	281.993.840.005
Doanh thu bán hàng hóa	108.708.198.359	220.538.689.337
Doanh thu bán thành phẩm	53.562.716.277	53.992.443.471
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.725.768.275	7.462.707.197
Cộng	167.996.682.911	281.993.840.005

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	101.849.533.580	214.675.350.314
Giá vốn thành phẩm đã bán	47.576.857.092	42.911.844.360
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.795.231.543	3.414.371.796
Cộng	153.221.622.215	261.001.566.470

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.436.619	216.261.711
Lãi được chia từ hoạt động đầu tư tròng ròng	437.563.920	1.134.033.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.271.931	140.031.729
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.923.805	15.969.148
Cộng	735.196.275	1.506.295.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	955.603.881	831.113.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.285.119	54.125.292
Cộng	1.050.889.000	885.238.563

24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hỗ trợ bán hàng	-	10.000.000
Thu tiền bồi thường	1.500.055	-
Thu bán hàng mẫu	27.838.847	-
Thu tiền đền bù cháy nồ	146.397.971	-
Bán hồ sơ mời thầu	-	1.090.908
Cộng	175.736.873	11.090.908

25. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nộp phạt hành chính, phạt thuế	44.929.219	16.887.785
Phạt hợp đồng kinh tế	119.428.599	-
Cộng	164.357.818	16.887.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là một phần của Báo cáo tài chính và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.412.475.360	5.367.367.954
Đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.025.438)	918.637
Phí thuế thu nhập doanh nghiệp	60.898.367	16.887.785
-	44.929.219	16.887.785
Trong đó: Phí thuế thu nhập doanh nghiệp, nợ phải thu năm trước	15.969.148	-
Trong đó: Phí thuế thu nhập doanh nghiệp, nợ phải thu	73.923.805	15.969.148
Trong đó: Phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.923.805	15.969.148
Trong đó: Phí thuế thu nhập doanh nghiệp sinh năm nay	3.399.449.922	5.368.286.591
Trong đó: Phí thuế thu nhập doanh nghiệp thanh tra thuế	759.822.476	1.342.071.648
Trong đó: Phí thuế thu nhập doanh nghiệp sinh năm nay	747.878.983	1.342.071.647
Trong đó: Phí thuế thu nhập doanh nghiệp thanh tra thuế	11.943.493	-
Còn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>2.652.652.884</u>	<u>4.025.296.306</u>

27. Chi phí trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.652.652.884	4.025.296.306
Giảm bớt do tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Trong đó: Tăng	-	-
Trong đó: Giảm	-	-
Chi phí thuế do cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.652.652.884	4.025.296.306
Trong đó: Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	201.825	201.825
Còn lại: Chi phí trên cổ phiếu	<u>13.143</u>	<u>19.944</u>

28. Chi phí sản xuất theo yêu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.336.939.164	30.932.592.829
Chi phí nhân công	20.254.193.655	18.785.259.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.706.489.661	1.686.519.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.279.218.078	3.457.615.255
Chi phí khác bằng tiền	5.875.345.093	3.798.394.854
Còn lại	<u>67.452.185.651</u>	<u>58.660.381.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Là Thuyết minh của Báo cáo tài chính, đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tín dụng

Tín dụng là một công cụ tài chính quan trọng mà Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả nhằm mục đích duy trì và đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các khách hàng.

b. Quản lý rủi ro tỷ giá

Tỷ giá hối đoái là một yếu tố ảnh hưởng (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty có thể chịu rủi ro kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Với các giao dịch bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty áp dụng các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời hạn thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng các công cụ để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty sẽ xác định tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm

Ngoại tệ	31/12/2014	31/12/2013
USD	471.924,10	86.041,12
USD	9.749,41	2.688,48
USD	462.174,69	83.352,64
Tổng tài chính	USD	-
	USD	-

c. Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dữ liệu báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

d. Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu gỗ phục vụ sản xuất và để tiêu thụ nội địa. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, lập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là tài liệu bổ sung và không được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tien hàng. Giữa hai thời điểm trên, tài sản tài chính kế toán luôn có sự đổi chiều thông tin về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngày 31/12/2014, số dư tài sản thu quá hạn thanh toán Công ty còn thực hiện trích lập dự phòng và xác định số tiền phải trả bù đắp, thực hiện khởi kiện dân sự ...

Quản lý tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn là tài sản đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, có thời hạn thanh toán dưới 12 tháng và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn và sau hạn, đảm bảo thanh toán đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tài sản ngắn hạn của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	21.078.562.952	-	21.078.562.952
	6.031.184.733	-	6.031.184.733
	250.715.629	-	250.715.629
	100.766.401	-	100.766.401
	27.461.229.715	-	27.461.229.715

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	7.542.603.781	-	7.542.603.781
	2.987.842.136	-	2.987.842.136
	255.715.628	-	255.715.628
	90.545.436	-	90.545.436
	10.876.706.981	-	10.876.706.981

Tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(này: Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	31/12/2014	31/12/2013	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.017.435.449	-	3.017.435.449
Phải thu khách hàng	12.477.016.989	-	12.477.016.989
Phải thu khác	37.306.469	-	37.306.469
Đầu tư tài chính	-	5.389.512.733	5.389.512.733
Cộng	15.531.758.907	5.389.512.733	20.921.271.640
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	31/12/2013	31/12/2013	
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.982.840.318	-	6.982.840.318
Phải thu khách hàng	3.281.321.994	-	3.281.321.994
Phải thu khác	50.088.819	6.081.475.961	6.131.564.780
Đầu tư tài chính	-	21.000.000	21.000.000
Cộng	10.314.251.131	6.102.475.961	16.416.727.092

Ban Tổng Giám đốc cho rằng: mặc dù có rủi ro trong thanh khoản trong ngắn hạn nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận may chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

ĐƠN HÀNG HÓA ĐẠM GÓI
Hàng hóa, dịch vụ, hàng hóa, kinh doanh, mua bán, xuất nhập khẩu

Loại hàng hóa/dịch vụ	Mã số	Mã số	Mua bán hàng hóa, đam gói...		Ché hién gđ		Khách sạn, nhà hàng		Bảo quản sản phẩm gỗ		Tổng cộng	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Điểm thu bộ phận	101.755.646.313	229.102.858.010	60.379.869.491	47.021.663.103	4.114.444.057	5.011.988.897	1.746.723.050	767.319.095	16.7.996.68.911	18.1.09.01.000	16.7.996.68.911	18.1.09.01.000
Điểm bộ phận	100.894.091.112	227.323.165.918	58.054.394.397	44.486.433.866	3.773.220.472	4.690.414.142	1.558.187.900	741.718.373	16.1.79.893.884	17.1.11.14.000	16.1.79.893.884	17.1.11.14.000
Đi(đ) (tù) kinh doanh	861.555.201	1.869.692.492	2.325.475.094	2.535.229.237	341.223.585	321.574.755	188.535.150	25.611.622	-	-	3.716.789.030	4.782.107.066
Đi(đ) (tù) hoạt động tài chính	2.318.446.543	2.704.725.887	221.141.201	142.729.869	1.131.894	23.204.037	592.849	5.018.018	(1.806.116.212)	(1.369.382.123)	735.196.218	1.369.382.123
Lỗi phi hoạt động tài chính	980.096.529	838.299.296	1.876.908.683	1.416.177.971	-	143.419	-	-	(1.806.116.212)	(1.369.382.123)	1.050.889.000	338.1.03.003
Chu phi tài chính khác	955.603.881	831.113.271	1.806.116.212	1.369.382.123	-	-	-	-	(1.806.116.212)	(717.189.918)	955.603.881	1.053.673.703
Đi(đ) (tù) hoạt động tài chính	24.492.648	7.186.025	70.792.471	46.795.828	-	-	-	-	-	-	(31.6.92.725)	6.1.087.478
Đi(đ) (tù) mua bán hàng hóa, đam gói...	1.338.350.014	1.866.426.591	(1.655.767.482)	(1.273.448.102)	1.131.894	23.060.618	592.849	5.018.018	-	-	-	-
Đi(đ) (tù) nhập khẩu	-	1.090.908	175.736.873	-	-	10.000.000	-	-	-	-	175.736.873	175.736.873
Đi(đ) (tù) phi tài chính	38.000.385	-	123.357.433	14.287.785	3.000.000	2.600.000	-	-	-	-	16.4.75.751.8	16.4.75.751.8
Đi(đ) (tù) hoạt động khác	(38.000.385)	1.090.908	52.379.440	(14.287.785)	(3.000.000)	7.400.000	-	-	-	-	11.379.058	(15.96.317)
Tổng thu trước thuế	2.161.904.830	3.737.209.591	722.087.052	1.247.493.350	339.355.479	352.035.373	189.127.999	30.629.640	-	-	3.412.475.660	5.46.7.46.914
Thuế TNDN	484.696.959	934.532.057	158.859.151	311.873.338	74.658.205	88.008.843	41.608.160	7.657.410	-	-	750.812.416	1.44.1.14.1.1
Giá nhuận sau thuế TNDN	1.677.207.871	2.802.677.534	563.227.901	935.620.013	264.697.274	264.026.530	147.519.839	22.972.230	-	-	2.652.652.884	4.025.796.406
Đi(đ) (tù) sản xuất	7.067.946.073	10.871.402.926	33.321.324.487	15.786.197.300	296.248.327	144.025.789	646.745.667	450.014.146	-	-	41.332.364.884	41.332.364.884
Đi(đ) (tù) tài sản	19.175.059.389	20.411.756.877	-	377.708.402	542.422.104	-	15.695.091	-	-	-	19.568.362.882	19.568.362.882
Tổng tài sản	26.243.005.462	31.283.169.803	33.321.324.487	15.786.197.300	673.956.729	686.447.393	662.440.758	450.014.146	-	-	60.900.727.436	48.205.839.442
Đi(đ) (tù) ngắn hạn	22.942.111.700	13.280.985.130	8.391.072.325	4.862.125.228	126.053.843	88.963.079	270.989.400	164.958.437	-	-	31.730.227.268	18.49.7.04.13.1
Nợ dài hạn	-	-	40.000.000	100.000.000	165.818.188	165.818.188	-	-	-	-	205.818.188	205.818.188
Tổng nợ	22.942.111.700	13.280.985.130	8.431.072.325	4.962.125.228	291.872.031	254.781.267	270.989.400	164.958.437	-	-	31.936.045.456	18.662.830.062
Chê hién	139.335.840	281.995.503	1.444.412.289	1.279.072.758	122.741.532	125.450.841	-	-	-	-	1.706.489.661	1.686.319.101
Nguyên giá TSCD đã mua sắm	-	-	905.798.901	1.326.238.480	-	-	-	-	-	-	905.798.901	1.326.238.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
----------------------------------	------------

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
--	-----------------	-----------------

Bán hàng	16.196.188.700	55.865.074.650
Trả cỗ tức bằng tiền	1.235.520.000	1.235.520.000

c. Số dư với bên liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
--	-------------------	-------------------

Phải thu tiền bán hàng	679.994.400	402.066.145
------------------------	-------------	-------------

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
--	-----------------	-----------------

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	748.523.786	811.298.463
Thù lao Hội đồng quản trị	96.000.000	84.000.000

Cộng	<u>844.523.786</u>	<u>895.298.463</u>
------	--------------------	--------------------

II. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Trong có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc bổ sung trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ta, Thuyết minh này là bộ phận hạch toán và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Đức Huy

Phụ trách kế toán

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Thái Văn Khoa

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015